

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 19/2004/PL-
UBTVQH11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2004

PHÁP LỆNH

Dân quân tự vệ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ khoá XI (2002-2007) và năm 2003;

Pháp lệnh này quy định về dân quân tự vệ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

1. Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác, là một bộ phận của lực lượng vũ trang nhân dân của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý, điều hành của Chính phủ và của Ủy ban nhân dân các cấp, sự chỉ đạo, chỉ huy thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và sự chỉ đạo, chỉ huy trực tiếp của cơ quan quân sự địa phương.

Lực lượng này được tổ chức ở xã, phường, thị trấn gọi là dân quân; được tổ chức ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) gọi là tự vệ.

2. Lực lượng dân quân tự vệ bao gồm dân quân tự vệ nòng cốt và dân quân tự vệ rộng rãi.

3. Ngày 28 tháng 3 hàng năm là ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ.

Điều 2

1. Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi, có nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Độ tuổi của cán bộ chỉ huy dân quân ở xã vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có thể kéo dài nhưng không quá 50 tuổi đối với nam, 45 tuổi đối với nữ.

Điều 3

1. Tháng 4 hàng năm, công dân đủ 18 tuổi phải đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi công tác đăng ký nghĩa vụ dân quân tự vệ.

2. Người có đủ các tiêu chuẩn sau đây được tuyển chọn vào dân quân tự vệ nông cốt:

a) Có lý lịch rõ ràng;

b) Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt;

c) Đủ sức khỏe để phục vụ trong lực lượng dân quân tự vệ.

3. Việc quản lý và tuyển chọn dân quân tự vệ nông cốt do Chính phủ quy định.

Điều 4

1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ của dân quân nông cốt là 5 năm; đối với dân quân nông cốt ở xã vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 3 năm.

2. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ của tự vệ nông cốt là 5 năm; căn cứ vào điều kiện thực tế và theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, thời hạn này có thể kéo dài đến hết độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này.

3. Công dân tham gia dân quân tự vệ nông cốt đã hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được cấp giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ; nếu còn trong độ tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này thì được xem xét chuyển sang đăng ký vào lực lượng dự bị

động viên theo quy định của pháp luật hoặc được chuyển sang lực lượng dân quân tự vệ rộng rãi.

Điều 5

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dân quân tự vệ trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tổ chức, xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức, xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ.

Tư lệnh quân khu giúp Bộ Quốc phòng trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc triển khai thực hiện công tác dân quân tự vệ của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn quân khu.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ; theo dõi và đôn đốc các đơn vị cơ sở xây dựng tự vệ theo kế hoạch của cơ quan quân sự địa phương; giải quyết những vấn đề có liên quan đến tổ chức, xây dựng, hoạt động của dân quân tự vệ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức, xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; chỉ đạo các ngành và cơ quan quân sự cùng cấp thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến việc tổ chức, xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ theo mệnh lệnh của cơ quan quân sự cấp trên; thực hiện các chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

5. Cơ quan quân sự địa phương phối hợp với các cơ quan hữu quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

Người chỉ huy cơ quan quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã và cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm trước cơ quan quân sự cấp trên và Ủy ban nhân dân cùng cấp về chỉ đạo, chỉ huy lực lượng dân quân tự vệ trong tổ chức, xây dựng, hoạt động.

Điều 6

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức phải tổ chức lực lượng dân quân tự vệ.
2. Việc tổ chức lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 7

Lực lượng dân quân tự vệ có những nhiệm vụ sau đây:

1. Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc bảo vệ địa phương, cơ sở;
2. Phối hợp với quân đội, công an và các lực lượng khác bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chế độ xã hội chủ nghĩa, chính quyền, tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước, của tổ chức ở cơ sở, tính mạng và tài sản của cá nhân nước ngoài, mục tiêu và công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn;
3. Xung kích trong bảo vệ sản xuất, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch họa và các sự cố nghiêm trọng khác;
4. Vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, góp phần xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện;
5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8

1. Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về dân quân tự vệ.
2. Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ nòng cốt được sử dụng phù hiệu và trang phục thống nhất do Chính phủ quy định.

Điều 9

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

Điều 10

1. Nghiêm cấm việc tổ chức, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ trái với quy định của Pháp lệnh này.
2. Người có hành vi trốn tránh, cản trở, chống đối việc tổ chức, xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VŨ KHÍ, TRANG BỊ, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ

Mục 1

TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VŨ KHÍ, TRANG BỊ

Điều 11

Tổ chức, biên chế, vũ khí, trang bị của lực lượng dân quân tự vệ phải phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thời bình, thời chiến, đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ sở.

Điều 12

1. Lực lượng dân quân tự vệ được tổ chức như sau:

- a) Lực lượng dân quân tự vệ nòng cốt gồm dân quân tự vệ bộ binh, dân quân tự vệ binh chủng và dân quân tự vệ biển, được tổ chức thành lực lượng cơ động và lực lượng tại chỗ; đối với xã thuộc địa bàn trọng điểm có yêu cầu sẵn sàng chiến đấu cao thì được xem xét tổ chức lực lượng dân quân thường trực;
- b) Lực lượng dân quân tự vệ rộng rãi gồm cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ và công dân trong độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này.

2. Quy mô, cơ cấu tổ chức lực lượng dân quân tự vệ do Chính phủ quy định.

Điều 13

Không biên chế vào lực lượng dân quân tự vệ quân nhân dự bị đã được xếp vào đơn vị dự bị động viên.

Điều 14